

Biểu 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-NĐ ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	451,69	451,69											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.870,22	2,13	13,73	855,44	0,00	568,33	1.555,51	449,33	1.303,50	1.841,16	1.494,17	692,07	94,86
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN													
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	69,25	1,84	25,83	41,58									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM													
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV													
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.327,65		969,79	853,38	568,10	482,05	727,54	236,23	298,52	481,30	997,74	933,31	779,69
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.572,26		161,51	198,46	141,28	167,99	150,95	62,02	134,15	164,44	147,81	133,96	109,68

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-NĐ ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Cái Tàu Hạ	Xã An Nhơn	Xã Tân Nhuận Đông	Xã An Hiệp	Xã Tân Bình	Xã Tân Phú Trung	Xã Tân Phú	Xã Phú Long	Xã Hòa Tân	Xã An Khánh	Xã An Phú Thuận	Xã Phú Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,76	2,95	7,05	4,82		1,62	0,48		1,55	0,30	3,19		0,80
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,91	0,07	1,55	1,78		0,53	0,18		1,50	0,10	1,20		
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,91	0,07	1,55	1,78		0,53	0,18		1,50	0,10	1,20		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,85	2,88	5,50	3,04		1,09	0,30		0,05	0,20	1,99		0,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,78	0,82	0,87	0,46		0,32	0,10		0,20	0,30	0,41		0,30
	Trong đó:														
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11					0,05					0,06		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,35	0,37	0,37	0,36		0,15			0,10				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,72		0,50	0,10		0,07	0,10		0,05	0,30	0,30		0,30
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,45	0,45											
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15					0,05			0,05		0,05		

Biểu 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-NĐ ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Cái Tàu Hạ	Xã An Nhơn	Xã Tân Nhuận Đông	Xã An Hiệp	Xã Tân Bình	Xã Tân Phú Trung	Xã Tân Phú	Xã Phú Long	Xã Hòa Tân	Xã An Khánh	Xã An Phú Thuận	Xã Phú Hựu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	53,97	4,68	9,50	8,56	2,35	5,07	3,61	2,35	4,40	2,65	5,54	2,36	2,90
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,95	0,57	2,55	2,78		1,53	1,42	0,70	2,50	0,90	2,20	1,00	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	16,95	0,57	2,55	2,78		1,53	1,42	0,70	2,50	0,90	2,20	1,00	0,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,02	4,11	6,95	5,78	2,35	3,54	2,19	1,65	1,90	1,75	3,34	1,36	2,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		109,10	0,84	10,00	8,76		8,00	15,00	8,00	5,00	7,02	11,46	20,02	15,00
	Trong đó:														
	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	109,10	0,84	10,00	8,76		8,00	15,00	8,00	5,00	7,02	11,46	20,02	15,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,67	0,26		0,41									

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.